



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

| <b>MỤC LỤC</b>                         | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 1 - 4        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 5 - 6        |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ         |              |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 7 - 8        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10           |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11 - 40      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

*Vốn điều lệ:* 427.323.110.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018:* 427.323.110.000 đồng.

Công ty có 6 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (0243) 7683998
- Fax: (84) (0243) 7683997
- E-mail: [songda10@songda10.com.vn](mailto:songda10@songda10.com.vn)
- Website: [www.songda10.com.vn](http://www.songda10.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2018 là 1.331 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 239 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                      |            |                            |
|----------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Trần Tuấn Linh | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018   |
|                      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013   |
| • Ông Trần Ngọc Lan  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011   |
|                      |            | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Trần Văn Tấn   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015   |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018   |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Ông Đỗ Đức Mạnh                      Thành viên                      Bổ nhiệm ngày 15/06/2018
- Ông Lục Đức Tiến                      Thành viên                      Bổ nhiệm ngày 15/06/2018
- Ông Vũ Văn Tính                      Thành viên                      Bổ nhiệm ngày 19/04/2011  
Miễn nhiệm ngày 15/06/2018
- Ông Nguyễn Văn Bảy                      Thành viên                      Bổ nhiệm ngày 19/04/2011  
Miễn nhiệm ngày 15/06/2018

### **Ban Kiểm soát**

- Bà Phạm Thị Thanh Loan                      Trưởng ban                      Bổ nhiệm ngày 27/04/2016
- Bà Lê Thị Mai Hương                      Thành viên                      Bổ nhiệm ngày 27/04/2016
- Ông Phạm Hoàng Thái                      Thành viên                      Bổ nhiệm ngày 27/04/2017

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- Ông Trần Văn Tấn                      Tổng Giám đốc                      Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
- Ông Lục Đức Tiến                      Phó Tổng Giám đốc                      Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016
- Ông Nguyễn Thế Bảo                      Phó Tổng Giám đốc                      Bổ nhiệm ngày 23/11/2017
- Ông Trần Đình Tú                      Phó Tổng Giám đốc                      Bổ nhiệm ngày 10/10/2018
- Ông Trần Tuấn Linh                      Phó Tổng Giám đốc                      Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016  
Miễn nhiệm ngày 19/07/2018
- Ông Hoàng Ngọc Tú                      Phó Tổng Giám đốc                      Bổ nhiệm ngày 15/01/2016  
Miễn nhiệm ngày 19/07/2018
- Ông Nguyễn Trung Kiên                      Kế toán trưởng                      Bổ nhiệm ngày 13/03/2017

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2019



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: ~~401~~/2019/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 18/03/2019 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 34.d "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3", tại ngày 31/12/2018, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 188.552.542.943 đồng và 11.827.337.000 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện trong năm 2013 nhưng cho đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang nêu trên vẫn chưa được các bên nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 19/2006/HĐ-SĐ10 về việc thi công xây dựng một số hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 do Tổng Công ty Sông Đà chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.

- Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**  
  
  
Lam Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 3 năm 2019



Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>2.005.207.970.237</b> | <b>2.090.113.374.654</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 6           | 17.903.717.837           | 17.707.333.898           |
| 1. Tiền   | 111        |             | 17.903.717.837           | 12.707.333.898           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                        | 5.000.000.000            |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                | 130        |             | 1.569.962.576.707        | 1.471.043.098.031        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 1.364.518.386.777        | 1.266.295.127.680        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 84.204.253.210           | 76.256.681.356           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9.a         | 149.236.956.630          | 157.028.989.081          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 10          | (27.997.019.910)         | (28.537.700.086)         |
| IV. Hàng tồn kho                                | 140        | 11          | 413.858.700.029          | 584.824.772.354          |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 413.858.700.029          | 584.824.772.354          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | -                        |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 3.482.975.664            | 16.538.170.371           |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 15.1        | 332.043.040              | 3.343.308.675            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 3.150.932.624            | 13.194.861.696           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>299.520.994.008</b>   | <b>286.889.588.269</b>   |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | 42.000.000               | 4.987.094.119            |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9.b         | 42.000.000               | 7.090.284.000            |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | (2.103.189.881)          |
| II. Tài sản cố định                             | 220        |             | 114.591.291.114          | 114.016.903.446          |
| Tài sản cố định hữu hình                        | 221        | 12          | 114.591.291.114          | 114.016.903.446          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 723.548.851.916          | 739.013.825.595          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (608.957.560.802)        | (624.996.922.149)        |
| III. Bất động sản đầu tư                        | 230        |             | -                        | -                        |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                     | 240        |             | 190.230.000              | 6.560.453.207            |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 13          | 190.230.000              | 6.560.453.207            |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        | 14          | 142.363.104.457          | 119.474.132.664          |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 118.357.932.374          | 118.357.932.374          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 4.560.000.000            | 4.560.000.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 81.793.883.000           | 45.122.420.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (62.348.710.917)         | (48.566.219.710)         |
| VI. Tài sản dài hạn khác                        | 260        |             | 42.334.368.437           | 41.851.004.833           |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 15.b        | 42.334.368.437           | 41.851.004.833           |
| 2. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>2.304.728.964.245</b> | <b>2.377.002.962.923</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.472.626.033.655</b> | <b>1.520.503.144.471</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.430.367.867.234</b> | <b>1.458.242.769.933</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 396.330.388.295          | 378.391.720.389          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17          | 111.948.795.507          | 172.996.373.431          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 18          | 17.862.019.311           | 19.024.863.875           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 41.797.547.726           | 57.351.984.065           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 36.097.498.082           | 35.681.559.860           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 20          | 93.028.832.552           | 85.647.090.796           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21.a        | 729.040.863.460          | 700.983.189.578          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 4.261.922.301            | 8.165.987.939            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>42.258.166.421</b>    | <b>62.260.374.538</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                        | 4.292.475.120            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 21.b        | 42.258.166.421           | 57.967.899.418           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>832.102.930.590</b>   | <b>856.499.818.452</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>832.102.930.590</b>   | <b>856.499.818.452</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 22          | 427.323.110.000          | 427.323.110.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 427.323.110.000          | 427.323.110.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 22          | 50.066.521.921           | 50.066.521.921           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 22          | -                        | 21.320.000.000           |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 22          | 288.737.697.097          | 263.551.799.036          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 22          | 65.975.601.572           | 94.238.387.495           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 33.276.657.272           | 51.278.773.200           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 32.698.944.300           | 42.959.614.295           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.304.728.964.245</b> | <b>2.377.002.962.923</b> |



**Trần Văn Tấn**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Trung Kiên**

**Người lập**

**Lê Thị Thanh Nhung**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ          | 01    | 23          | 1.491.899.044.077      | 1.482.196.071.519      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 24          | 25.887.229.347         | 6.511.804.877          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 1.466.011.814.730      | 1.475.684.266.642      |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 25          | 1.290.841.385.977      | 1.336.586.490.849      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <u>175.170.428.753</u> | <u>139.097.775.793</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 26          | 10.372.382.661         | 8.911.747.439          |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 27          | 77.228.561.030         | 48.933.067.909         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>            | 23    |             | 65.528.407.755         | 64.258.407.590         |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    |             | -                      | -                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 28          | 70.380.739.322         | 43.257.557.520         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <u>37.933.511.062</u>  | <u>55.818.897.803</u>  |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 29          | 7.012.488.838          | 1.248.518.157          |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 30          | 4.087.827.354          | 4.461.154.004          |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <u>2.924.661.484</u>   | <u>(3.212.635.847)</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <u>40.858.172.546</u>  | <u>52.606.261.956</u>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 31          | 8.159.228.246          | 9.646.647.661          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                      | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <u>32.698.944.300</u>  | <u>42.959.614.295</u>  |

  
Tổng Giám đốc  
Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Người lập



Lê Thị Thanh Nhung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU  | Mã Thuyết<br>số | Thuyết<br>minh | Năm 2018<br>VND         | Năm 2017<br>VND         |
|---|-----------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |                 |                |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01              |                | 40.858.172.546          | 52.606.261.956          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |                 |                |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02              | 12             | 23.672.972.690          | 31.278.911.500          |
| - Các khoản dự phòng  | 03              |                | 11.138.621.150          | (62.443.276.464)        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05              |                | (2.507.713.845)         | (9.263.727.313)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06              | 27             | 65.528.407.755          | 64.258.407.590          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>  | <b>08</b>       |                | <b>138.690.460.296</b>  | <b>76.436.577.269</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09              |                | (88.188.209.708)        | (32.037.222.997)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10              |                | 177.336.295.532         | (11.859.038.941)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể<br>lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11              |                | (55.844.683.750)        | (40.211.137.176)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12              | 15             | 2.527.902.031           | (540.489.945)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13              |                | -                       | 49.956.667.408          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14              |                | (65.608.444.334)        | (64.117.895.711)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15              | 18             | (8.927.882.870)         | (14.487.214.707)        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17              |                | (9.721.124.600)         | (10.125.556.485)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b>       |                | <b>90.264.312.597</b>   | <b>(46.985.311.285)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |                 |                |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác  | 21              |                | (16.388.136.363)        | (61.675.530.751)        |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác   | 22              |                | 664.385.096             | 513.636.364             |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25              |                | (37.771.463.000)        | (10.599.260.000)        |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26              |                | 1.100.000.000           | 42.166.732.400          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27              | 9a, 26         | 885.729.034             | 1.861.080.772           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>       |                | <b>(51.509.485.233)</b> | <b>(27.733.341.215)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |                 |                |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33              | 21             | 1.088.154.660.292       | 1.338.870.927.953       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34              | 21             | (1.075.806.719.407)     | (1.270.000.892.830)     |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36              |                | (50.906.384.310)        | (42.714.897.500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b>       |                | <b>(38.558.443.425)</b> | <b>26.155.137.623</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b>       |                | <b>196.383.939</b>      | <b>(48.563.514.877)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60              | 6              | 17.707.333.898          | 66.270.848.775          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ   | 61              |                | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>70</b>       | <b>6</b>       | <b>17.903.717.837</b>   | <b>17.707.333.898</b>   |


  
Tổng Giám đốc  
Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Trung Kiên

Người lập

  
Lê Thị Thanh Nhung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo này nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 10 – 25                         |
| Máy móc, thiết bị        | 3 – 12                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 8                           |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6                           |

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

### 4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.17 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành..

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định.

## 5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 theo “Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10” của Kiểm toán nhà nước ngày 22/10/2018. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

| Bảng cân đối kế toán                           | Mã số        | 31/12/2017<br>VND       | 01/01/2018<br>(đã hồi tố)<br>VND        | Chênh lệch<br>VND         | Ghi chú        |
|--|--------------|-------------------------|---|---------------------------|----------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng               | 131          | 1.240.054.895.680       | 1.266.295.127.680                       | 26.240.232.000            | (i)            |
| Hàng tồn kho                                   | 141          | 608.733.863.669         | 584.824.772.354                         | (23.909.091.315)          | (ii)           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                        | 152          | 15.580.337.332          | 13.194.861.696                          | (2.385.475.636)           | (i)            |
| Tài sản cố định hữu hình                       | 221          | 113.823.570.112         | 114.016.903.446                         | 193.333.334               | (iii)          |
| - Nguyên giá                                   | 222          | 739.013.825.595         | 739.013.825.595                         | -                         |                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          | (625.190.255.483)       | (624.996.922.149)                       | 193.333.334               | (iii)          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313          | 18.746.891.679          | 19.024.863.875                          | 277.972.196               | (iv)           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421          | 94.377.361.308          | 94.238.387.495                          | (138.973.813)             | (v)            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a         | 51.278.773.200          | 51.278.773.200                          | -                         |                |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b         | 43.098.588.108          | 42.959.614.295                          | (138.973.813)             | (v)            |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>    | <b>Mã số</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>(đã hồi tố)<br/>VND</b> | <b>Chênh lệch<br/>VND</b> | <b>Ghi chú</b> |
| Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ                | 01           | 1.458.341.315.155       | 1.482.196.071.519                       | 23.854.756.364            | (i)            |
| Giá vốn hàng bán                               | 11           | 1.312.870.732.868       | 1.336.586.490.849                       | 23.715.757.981            | (ii), (iii)    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51           | 9.368.675.465           | 9.646.647.661                           | 277.972.196               | (iv)           |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60           | 43.098.588.108          | 42.959.614.295                          | (138.973.813)             | (v)            |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>              | <b>Mã số</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>(đã hồi tố)<br/>VND</b> | <b>Chênh lệch<br/>VND</b> | <b>Ghi chú</b> |
| Lợi nhuận trước thuế                           | 01           | 52.467.263.573          | 52.606.261.956                          | 138.998.383               | (v)            |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                         | 02           | 31.472.244.834          | 31.278.911.500                          | (193.333.334)             | (iii)          |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                  | 09           | (8.182.466.633)         | (32.037.222.997)                        | (23.854.756.364)          | (i)            |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                        | 10           | (35.768.130.256)        | (11.859.038.941)                        | 23.909.091.315            | (ii)           |

- (i) Ghi nhận doanh thu, nợ phải thu và thuế giá trị gia tăng tương ứng của Công trình hầm Đèo Cỏ Mả (Xí nghiệp Sông Đà 10.2) làm cho các khoản mục: “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” trên Bảng cân đối kế toán tăng 26.204.232.000 đồng, “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Bảng cân đối kế toán giảm 2.385.475.636 đồng. Đồng thời, khoản mục “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trên Báo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- cáo kết quả hoạt động kinh doanh và “Tăng, giảm các khoản phải thu” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng tăng: 23.854.756.364 đồng.
- (ii) Kết chuyển bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sang giá vốn Công trình hầm đào Cổ Mã (Xí nghiệp Sông Đà 10.2), số tiền: 23.909.091.315 đồng khiến cho khoản mục “Hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán giảm 23.909.091.315 đồng. Đồng thời, khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Tăng, giảm hàng tồn kho” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng tăng một lượng tương ứng.
- (iii) Giảm giá vốn tương ứng chi phí khấu hao 02 máy xúc lật bánh lốp Kawasaki 90Z của Xí nghiệp Sông Đà 10.2 và Xí nghiệp Sông Đà 10.5 trích thừa, số tiền: 193.333.334 đồng làm cho khoản mục “Tài sản cố định hữu hình” trên Bảng cân đối kế toán tăng: 193.333.334 đồng. Đồng thời, khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng tăng một lượng tương ứng.
- (iv) Ảnh hưởng của các điều chỉnh (i), (ii), (iii) và loại trừ thêm chi phí tính thuế TNDN của khoản phải trả cho người lao động còn dư đến 31/03/2018 chưa chi trả hết, số tiền: 1.250.862.596 đồng làm cho khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán cùng tăng 277.972.196 đồng.
- (v) Ảnh hưởng của toàn bộ các điều chỉnh nêu trên làm cho khoản mục “Lợi nhuận trước thuế” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giảm: 138.998.383 đồng; “Lợi nhuận sau thuế TNDN” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán cùng giảm 138.973.183 đồng.

Đơn vị tính: VND

### 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                      | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                             | 2.186.950.961         | 3.657.658.247         |
| Tiền gửi ngân hàng                   | 15.716.766.876        | 9.049.675.651         |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | -                     | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>17.903.717.837</b> | <b>17.707.333.898</b> |

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | 31/12/2018               | 01/01/2018               |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Ban điều hành Xekaman 3, DA TĐ Huội Quảng | 289.957.305.805          | 324.853.534.384          |
| Công ty CP Đầu tư Đèo Cả                  | 141.147.860.198          | 141.147.860.198          |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La      | 281.723.804.114          | 287.289.048.609          |
| Công ty CP Thủy điện Đăkdrinh             | 66.899.103.913           | 24.794.245.985           |
| Tổng Công ty Sông Đà                      | 125.475.430.803          | 28.224.438.449           |
| Các đối tượng khác                        | 459.314.881.944          | 459.986.000.055          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.364.518.386.777</b> | <b>1.266.295.127.680</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                               | Mối quan hệ         | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|-------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà          | Công ty mẹ          | 125.475.430.803        | 28.224.438.449         |
| Công ty CP Thủy điện Nậm He   | Công ty con         | 111.789.186.238        | 113.829.888.997        |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Công ty con         | 5.657.373.819          | 13.775.007.297         |
| Công ty CP Sông Đà 10.9       | Công ty liên kết    | -                      | 471.969.500            |
| BĐH dự án thủy điện Hòa Na    | ĐVTT của Công ty mẹ | 9.197.278.124          | 11.197.278.124         |
| BĐH dự án thủy điện Lai Châu  | ĐVTT của Công ty mẹ | 24.130.312.068         | 34.966.853.465         |
| BĐH dự án thủy điện Sơn La    | ĐVTT của Công ty mẹ | 281.723.804.114        | 287.289.048.609        |
| BĐH thủy điện Tuyên Quang     | ĐVTT của Công ty mẹ | 1.150.816.154          | 11.150.816.154         |
| BĐH DA TĐ Huội Quảng          | ĐVTT của Công ty mẹ | 101.404.762.862        | 136.300.991.441        |
| BĐH gói thầu số 4 CT QN-ĐN    | ĐVTT của Công ty mẹ | 835.822.667            | 1.826.739.089          |
| BĐH DA CT Cửa Đạt             | ĐVTT của Công ty mẹ | 389.139.609            | 389.139.609            |
| BĐH DA Công trình Bản Vẽ      | ĐVTT của Công ty mẹ | 8.538.160.682          | 8.538.160.682          |
| BĐH Xekaman 3                 | ĐVTT của Công ty mẹ | 188.552.542.943        | 188.552.542.943        |
| <b>Cộng</b>                   |                     | <b>858.844.630.083</b> | <b>836.512.874.359</b> |

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH TM và SX Quản Trung | -                     | 8.644.633.638         |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1    | 9.802.309.868         | 16.929.431.212        |
| Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 9    | 6.072.318.165         | 14.621.747.617        |
| Công ty CP DTC                   | 1.738.595.910         | 4.002.539.312         |
| Công ty TNHH Nhạc Sơn            | 54.548.208.601        | -                     |
| Các đối tượng khác               | 12.042.820.666        | 32.058.329.577        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>84.204.253.210</b> | <b>76.256.681.356</b> |

### Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

|                               | Mối quan hệ | 31/12/2018           | 01/01/2018            |
|-------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Công ty con | 9.802.309.868        | 16.929.431.212        |
| <b>Cộng</b>                   |             | <b>9.802.309.868</b> | <b>16.929.431.212</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

|  | 31/12/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| Lãi dự thu   | -                      | -        | 50.666.667             | -        |
| Phải thu về cổ tức   | 8.065.742.387          | -        | 7.000.000.000          | -        |
| Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chi hộ chủ đầu tư | -                      | -        | 3.556.247.088          | -        |
| Phải thu tiền bê tông bù lẹm   | -                      | -        | 4.330.952.000          | -        |
| Phải thu Ban điều hành Huội Quảng                                    | -                      | -        | 430.018.316            | -        |
| Phải thu người lao động  | 1.253.013.065          | -        | 1.385.770.902          | -        |
| Tạm ứng  | 3.875.099.312          | -        | 3.476.009.978          | -        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn   | 132.777.266.120        | -        | 135.091.116.165        | -        |
| + Cty CP Đầu tư Đèo Cả (i1)  | 97.000.000.000         | -        | 100.000.000.000        | -        |
| + Cty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T (i2)                                 | 35.000.000.000         | -        | 35.000.000.000         | -        |
| + Các khoản ký cược, ký quỹ khác                                     | 777.266.120            | -        | 91.116.165             | -        |
| Các khoản khác   | 3.265.835.746          | -        | 1.708.207.965          | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>149.236.956.630</b> | <b>-</b> | <b>157.028.989.081</b> | <b>-</b> |

(i1) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

(i2) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

#### b. Dài hạn

|                                 | 31/12/2018        |          | 01/01/2018           |                        |
|---------------------------------|-------------------|----------|----------------------|------------------------|
|                                 | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng               |
| Công ty TNHH K.sản Thiên Trường | -                 | -        | 6.395.665.000        | (2.103.189.881)        |
| - Phần vốn góp của Công ty      | -                 | -        | 2.103.189.881        | (2.103.189.881)        |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | -                 | -        | 2.103.189.881        | -                      |
| - Công ty CP TM Tổng hợp An Phú | -                 | -        | 377.330.015          | -                      |
| - Các thể nhân khác             | -                 | -        | 1.811.955.223        | -                      |
| Các khoản bảo lãnh khác         | 42.000.000        | -        | 694.619.000          | -                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>42.000.000</b> | <b>-</b> | <b>7.090.284.000</b> | <b>(2.103.189.881)</b> |

### 10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

|                       | Năm 2018                | Năm 2017                |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đầu năm               | (28.537.700.086)        | (59.571.527.470)        |
| Trích lập trong năm   | -                       | -                       |
| Hoàn nhập trong năm   | 540.680.176             | 31.033.827.384          |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>(27.997.019.910)</b> | <b>(28.537.700.086)</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

|                        | 31/12/2018             |          | 01/01/2017             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 39.888.820.283         | -        | 69.745.503.961         | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 596.855.571            | -        | 1.509.880.026          | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 373.373.024.175        | -        | 513.569.388.367        | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>413.858.700.029</b> | <b>-</b> | <b>584.824.772.354</b> | <b>-</b> |

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                              |                              |                        |
| Số đầu kỳ              | 6.241.094.719             | 592.060.834.297        | 140.066.800.658              | 645.095.921                  | 739.013.825.595        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                         | 24.304.836.363         | -                            | -                            | 24.304.836.363         |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | 29.252.009.814         | 10.248.127.228               | 269.673.000                  | 39.769.810.042         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>6.241.094.719</b>      | <b>587.113.660.846</b> | <b>129.818.673.430</b>       | <b>375.422.921</b>           | <b>723.548.851.916</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                        |                              |                              |                        |
| Số đầu kỳ              | 5.968.638.490             | 496.319.033.059        | 122.180.338.516              | 528.912.084                  | 624.996.922.149        |
| Khấu hao trong kỳ      | 272.456.229               | 19.851.972.573         | 3.506.572.168                | 41.971.720                   | 23.672.972.690         |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | 29.252.009.814         | 10.190.651.223               | 269.673.000                  | 39.712.334.037         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>6.241.094.719</b>      | <b>486.918.995.818</b> | <b>115.496.259.461</b>       | <b>301.210.804</b>           | <b>608.957.560.802</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                              |                              |                        |
| Số đầu kỳ              | 272.456.229               | 95.741.801.238         | 17.886.462.142               | 116.183.837                  | 114.016.903.446        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                  | <b>100.194.665.028</b> | <b>14.322.413.969</b>        | <b>74.212.117</b>            | <b>114.591.291.114</b> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 27.639.681.375 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 520.342.006.008 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                      | 31/12/2018         | 01/01/2018           |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn | 190.230.000        | 6.560.453.207        |
| <b>Cộng</b>          | <b>190.230.000</b> | <b>6.560.453.207</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                   | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phần | 31/12/2018      |                  | 01/01/2018      |                  |
|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                   |                     |           |                  | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá gốc         | Dự phòng         |
| Đầu tư vào Công ty con            |                     |           |                  |                 |                  |                 |                  |
| + Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1   | Đang hoạt động      | 100,00%   |                  | 118.357.932.374 | (58.988.881.872) | 118.357.932.374 | (48.206.390.665) |
| + Công ty CP Thủy điện Nậm He (*) | Đang hoạt động      | 57,45%    | 6.640.000        | 51.957.932.374  | -                | 51.957.932.374  | -                |
| Đầu tư vào Cty liên kết           |                     |           |                  | 66.400.000.000  | (58.988.881.872) | 66.400.000.000  | (48.206.390.665) |
| + Công ty CP Sông Đà 10.9         | Đang hoạt động      | 29,10%    | 541.200          | 4.560.000.000   | -                | 4.560.000.000   | -                |
|                                   |                     |           |                  | 4.560.000.000   | -                | 4.560.000.000   | -                |

(\*) Là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng, tương ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He vẫn chưa thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần. Các khoản dự phòng đã trích lập dựa trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| (tiếp theo)                                | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phần | 31/12/2018             |                         | 01/01/2018             |                         |
|--|---------------------|-----------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  |                     |           |                  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Đầu tư vào đơn vị khác                     |                     |           |                  | 81.793.883.000         | (3.359.829.045)         | 45.122.420.000         | (359.829.045)           |
| + Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tụy Loan | Đang hoạt động      | 6,10%     |                  | 67.842.533.000         | -                       | 30.071.070.000         | -                       |
| + Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn              | Đang hoạt động      | 0,62%     | 95.135           | 951.350.000            | -                       | 951.350.000            | -                       |
| + Công ty CP Điện Tây Bắc                  | Đang hoạt động      | -         | -                | -                      | -                       | -                      | -                       |
| + Công ty CP Sông Đà Đất Vàng              | Đang hoạt động      | 10,00%    | 1.000.000        | 10.000.000.000         | (359.829.045)           | 10.000.000.000         | (359.829.045)           |
| + Công ty CP Cao su Phú Riềng - Krate      | Đang hoạt động      | 0,75%     | 300.000          | 3.000.000.000          | (3.000.000.000)         | 3.000.000.000          | -                       |
| + Công ty CP ĐTVT Khu KT Hải Hà            | Đang hoạt động      | -         | -                | -                      | -                       | 1.100.000.000          | -                       |
| <b>Cộng</b>                                |                     |           |                  | <b>204.711.815.374</b> | <b>(62.348.710.917)</b> | <b>168.040.352.374</b> | <b>(48.566.219.710)</b> |

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2018 của các doanh nghiệp mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể (trừ công ty CP Cao su Phú Riềng - Krate). Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2018; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để đánh giá lại số liệu dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                             | 31/12/2018         | 01/01/2018           |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 332.043.040        | 3.343.308.675        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>332.043.040</b> | <b>3.343.308.675</b> |

#### b. Dài hạn

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê 1.620 m <sup>2</sup> tại tòa nhà Sông Đà (*) | 33.828.938.942        | 34.652.220.614        |
| Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)           | 4.847.372.418         | 4.989.341.488         |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                            | 1.056.690.007         | 2.209.442.731         |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                       | 2.601.367.070         | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>42.334.368.437</b> | <b>41.851.004.833</b> |

(\*) Là khoản trả trước tiền thuê 1.620 m<sup>2</sup> diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(\*\*) Là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH TM và SX Quận Trung       | 30.714.991.390         | 39.359.625.028         |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1          | 45.190.827.472         | 41.746.521.913         |
| Công ty CP Phát triển Xây dựng An Bình | 13.623.692.463         | 16.490.781.338         |
| Công ty CP Sông Đà 10.9                | 35.225.464.077         | 24.123.278.960         |
| Các đối tượng khác                     | 271.575.412.893        | 256.671.513.150        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>396.330.388.295</b> | <b>378.391.720.389</b> |

#### Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

|                               | Mối quan hệ      | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Công ty con      | 45.190.827.472        | 41.746.521.913        |
| Công ty CP Sông Đà 10.9       | Công ty liên kết | 35.225.464.077        | 24.123.278.960        |
| <b>Cộng</b>                   |                  | <b>80.416.291.549</b> | <b>65.869.800.873</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh  | 14.037.970.632         | 39.625.178.275         |
| Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan | 71.145.858.000         | 61.611.855.000         |
| Công ty CP Za Hưng                       | -                      | 2.308.204.088          |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3              | 19.225.196.965         | 31.074.105.930         |
| Công ty CP Thủy điện Trạm Tấu            | 5.500.000.000          | 23.000.000.000         |
| Các đối tượng khác                       | 2.039.769.910          | 15.377.030.138         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>111.948.795.507</b> | <b>172.996.373.431</b> |

### Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

|                             | Mối quan hệ            | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | Bên l/quan của C/ty mẹ | 19.225.196.965        | 31.074.105.930        |
| <b>Cộng</b>                 |                        | <b>19.225.196.965</b> | <b>31.074.105.930</b> |

### 18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                            | Đầu kỳ                | Số phải nộp trong kỳ  | Số thực nộp trong kỳ  | Số cuối kỳ            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT                  | 7.168.875.735         | 22.616.231.199        | 23.910.537.465        | 5.874.569.469         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.989.431.983         | 8.159.228.246         | 8.927.882.870         | 8.220.777.359         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.001.900.074         | 4.518.926.468         | 3.013.533.321         | 3.507.293.221         |
| Thuế tài nguyên            | 545.739.740           | -                     | 335.999.999           | 209.739.741           |
| Các loại thuế khác         | 40.770.080            | 9.000.000             | 48.995.000            | 775.080               |
| Phí và lệ phí              | 278.146.263           | 353.269.820           | 582.551.642           | 48.864.441            |
| <b>Cộng</b>                | <b>19.024.863.875</b> | <b>35.656.655.733</b> | <b>36.819.500.297</b> | <b>17.862.019.311</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí xây lắp công trình | 34.813.048.300        | 32.509.982.590        |
| Trích trước chi phí thuê máy thi công  | 342.909.091           | 2.150.000.000         |
| Lãi vay phải trả                       | 941.540.691           | 1.021.577.270         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>36.097.498.082</b> | <b>35.681.559.860</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Phải trả ngắn hạn khác

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                           | 7.350.288.471         | 7.167.517.280         |
| BHXH, BHYT, BHTN                             | 5.123.200.545         | 2.238.858.871         |
| Nhận ký quỹ Công ty TNHH TM&SX Quận Trung(*) | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        |
| Cổ tức phải trả                              | 112.153.335           | 91.257.135            |
| Vật tư tạm nhập của Cty JV                   | 17.865.480.020        | -                     |
| Tổng Công ty Sông Đà                         | 180.000.000           | 180.000.000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 12.397.710.181        | 25.969.457.510        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>93.028.832.552</b> | <b>85.647.090.796</b> |

(\*) Công ty TNHH TM & SX Quận Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

### 21. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                 | Đầu kỳ                 | Tăng trong kỳ            | Giảm trong kỳ            | Cuối kỳ                |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>             | <b>677.323.102.713</b> | <b>1.076.462.631.292</b> | <b>1.049.032.836.079</b> | <b>704.752.897.926</b> |
| Ngân hàng Công Thương Đô Thành  | 239.523.159.963        | 237.475.286.769          | 286.377.804.902          | 190.620.641.830        |
| Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây   | 269.423.010.426        | 492.054.919.215          | 483.734.675.839          | 277.743.253.802        |
| Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex   | 168.376.932.324        | 346.932.425.308          | 278.920.355.338          | 236.389.002.294        |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>23.660.086.865</b>  | <b>27.401.761.997</b>    | <b>26.773.883.328</b>    | <b>24.287.965.534</b>  |
| Ngân hàng Công thương Đô Thành  | 19.599.397.794         | 21.453.368.000           | 21.769.341.794           | 19.283.424.000         |
| Ngân hàng Vietcombank Hải Dương | 2.523.580.250          | 2.523.580.250            | 2.523.580.250            | 2.523.580.250          |
| Ngân hàng Tiên Phong            | 706.584.821            | 2.524.289.747            | 1.615.437.284            | 1.615.437.284          |
| Ngân hàng Eximbank Đồng Đa      | 830.524.000            | 900.524.000              | 865.524.000              | 865.524.000            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>700.983.189.578</b> | <b>1.103.864.393.289</b> | <b>1.075.806.719.407</b> | <b>729.040.863.460</b> |

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|   | Đầu kỳ                | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Cuối kỳ               |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                      |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng Công Thương Đô Thành          | 65.920.063.994        | 11.692.029.000        | 21.769.341.794        | 55.842.751.200        |
| Ngân hàng Vietcombank Hải Dương         | 7.570.740.750         | -                     | 2.523.580.250         | 5.047.160.500         |
| Ngân hàng Tiên Phong - CN Thành Đô      | 5.754.638.539         | -                     | 1.615.437.284         | 4.139.201.255         |
| Ngân hàng Eximbank Đồng Đa              | 2.382.543.000         | -                     | 865.524.000           | 1.517.019.000         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>81.627.986.283</b> | <b>11.692.029.000</b> | <b>26.773.883.328</b> | <b>66.546.131.955</b> |
| <b>Trong đó:</b>                        |                       |                       |                       |                       |
| Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm     | 23.660.086.865        |                       |                       | 24.287.965.534        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b> | <b>57.967.899.418</b> |                       |                       | <b>42.258.166.421</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Số hợp đồng  | Ngày tháng | Hạn mức<br>tiền vay<br>(triệu đồng) | Tên món vay                                   | Thời hạn  | Lãi suất |
|--|------------|-------------------------------------|---|-----------|----------|
| <b>NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN ĐÔ THÀNH</b>   |            |                                     |   |           |          |
| 1. 11/HĐTĐ/2009  | 4/12/2009  | 27.000,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 120 tháng | Thả nổi  |
| 2. 01/2013-HĐTĐDA  | 25/9/2013  | 47.470,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 60 tháng  | Thả nổi  |
| 3. 01/2015-HĐTĐDA  | 26/11/2015 | 39.000,00                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 60 tháng  | Thả nổi  |
| <b>NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG</b> |            |                                     |   |           |          |
| 4. 150096/NHNTHD   | 17/9/2015  | 16.480,61                           | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 60 tháng  | Thả nổi  |
| <b>NGÂN HÀNG TIÊN PHONG - CN THÀNH ĐÔ</b>                  |            |                                     |   |           |          |
| 5. 282-01.16/HĐTĐ/TĐO                                      | 28/1/2016  | 6.160,00                            | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 60 tháng  | Thả nổi  |
| <b>NGÂN HÀNG EXIMBANK ĐÔNG ĐÀ</b>                          |            |                                     |   |           |          |
| 6. 1721-LAV-2017 00062                                     | 13/9/2017  | 2.524,67                            | Đầu tư thiết bị<br>nâng cao năng lực thi công | 36 tháng  | Thả nổi  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017        | 427.323.110.000              | 50.066.521.921          | 21.320.000.000             | 241.860.662.161          | 81.698.894.324         |
| Tăng trong năm              | -                            | -                       | -                          | 21.704.381.375           | 42.959.614.295         |
| Giảm trong năm              | -                            | -                       | -                          | 13.244.500               | 30.420.121.124         |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>427.323.110.000</b>       | <b>50.066.521.921</b>   | <b>21.320.000.000</b>      | <b>263.551.799.036</b>   | <b>94.238.387.495</b>  |
| Số dư tại 01/01/2018        | 427.323.110.000              | 50.066.521.921          | 21.320.000.000             | 263.551.799.036          | 94.238.387.495         |
| Tăng trong kỳ               | -                            | -                       | -                          | 25.185.898.061           | 32.698.944.300         |
| Giảm trong kỳ               | -                            | -                       | 21.320.000.000             | -                        | 60.961.730.223         |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b> | <b>427.323.110.000</b>       | <b>50.066.521.921</b>   | <b>-</b>                   | <b>288.737.697.097</b>   | <b>65.975.601.572</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

|  | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 42.732.311 | 42.732.311 |
| - Cổ phiếu thường                                    | 42.732.311 | 42.732.311 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -          | -          |
| - Cổ phiếu thường                                    | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 42.732.311 | 42.732.311 |
| - Cổ phiếu thường                                    | 42.732.311 | 42.732.311 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND                         |            |            |

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                  | 94.238.387.495        | 81.698.894.324        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 32.698.944.300        | 42.959.614.295        |
| Phân phối lợi nhuận                              | 60.961.730.223        | 30.420.121.124        |
| Phân phối lợi nhuận các năm trước                | 60.961.730.223        | 30.420.121.124        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                    | 3.869.750.661         | 21.694.231.692        |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)           | 5.532.234.362         | 8.169.889.432         |
| - Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành        | 250.000.000           | 500.000.000           |
| - Trả cổ tức                                     | 51.278.773.200        | -                     |
| - Thù lao HĐQT, BKS không điều hành              | 30.972.000            | 56.000.000            |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                  | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>65.975.601.572</b> | <b>94.238.387.495</b> |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐH ngày 15/06/2018.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                           | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu xây lắp         | 1.406.870.034.255        | 1.441.395.997.329        |
| Doanh thu sản phẩm cơ khí | 11.663.847.238           | 1.107.767.317            |
| Doanh thu khác            | 73.365.162.584           | 39.692.306.873           |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.491.899.044.077</b> | <b>1.482.196.071.519</b> |

### 24. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                   | Năm 2018              | Năm 2017             |
|-------------------|-----------------------|----------------------|
| Giảm giá hàng bán | 25.887.229.347        | 6.511.804.877        |
| <b>Cộng</b>       | <b>25.887.229.347</b> | <b>6.511.804.877</b> |

### 25. Giá vốn hàng bán

|                         | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn xây lắp         | 1.208.423.576.544        | 1.296.105.993.491        |
| Giá vốn sản phẩm cơ khí | 9.661.989.067            | 788.190.485              |
| Giá vốn dịch vụ khác    | 72.755.820.366           | 39.692.306.873           |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.290.841.385.977</b> | <b>1.336.586.490.849</b> |

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                  | Năm 2018              | Năm 2017             |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay       | 293.862.367           | 437.587.439          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia      | 1.606.942.387         | 8.474.160.000        |
| Lãi do người mua chậm thanh toán | 8.471.577.907         | -                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10.372.382.661</b> | <b>8.911.747.439</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí tài chính

|  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                              | 65.528.407.755        | 64.258.407.590        |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | 11.679.301.326        | (31.409.449.080)      |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư                 | -                     | 16.084.109.399        |
| Các khoản khác                               | 20.851.949            | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>77.228.561.030</b> | <b>48.933.067.909</b> |

### 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                      | Năm 2018              | Năm 2017              |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                    | 44.845.377.191        | 50.151.153.343        |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | (540.680.176)         | (31.033.827.384)      |
| Chi phí vật liệu quản lý             | 1.774.742.606         | 2.322.344.284         |
| Chi phí văn phòng phẩm               | 1.746.417.140         | 2.010.264.973         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 1.314.015.761         | 1.361.801.014         |
| Các khoản khác                       | 21.240.866.800        | 18.445.821.290        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>70.380.739.322</b> | <b>43.257.557.520</b> |

### 29. Thu nhập khác

|  | Năm 2018             | Năm 2017             |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ | 606.909.091          | 513.636.364          |
| Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên    | 33.645.454           | 100.422.685          |
| Tiền bồi thường tổn thất tài sản             | 6.169.042.345        | -                    |
| Các khoản khác                               | 202.891.948          | 634.459.108          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>7.012.488.838</b> | <b>1.248.518.157</b> |

### 30. Chi phí khác

|  | Năm 2018             | Năm 2017             |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản phạt                                 | 1.321.472.741        | 2.850.273.753        |
| Thuế TNDN nộp bên Lào của công trình Nậm Theun | 2.609.896.029        | -                    |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định               | 75.657.824           | -                    |
| Các khoản khác                                 | 80.800.760           | 1.610.880.251        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>4.087.827.354</b> | <b>4.461.154.004</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2018             | Năm 2017             |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 40.858.172.546       | 52.460.263.573       |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế   | 2.376.126.383        | (5.623.886.247)      |
| Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)  | 3.983.068.770        | 4.101.136.349        |
| - Chi phí không hợp lệ  | 3.983.068.770        | 975.385.788          |
| - Khấu hao tài sản cố định vượt định mức  | -                    | -                    |
| Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)   | 1.606.942.387        | 8.474.160.000        |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | 43.234.298.929       | 46.843.377.326       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>8.159.228.246</b> | <b>9.646.647.661</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                      |                      |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này  | 8.646.859.787        | 9.646.647.661        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                    | -                    |
| - Thuế TNDN được khấu trừ do đã nộp thuế TNDN ở nước ngoài  | (487.631.541)        | -                    |

### 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|  | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                    | 636.218.405.255          | 698.058.464.524          |
| Chi phí nhân công                                | 225.395.281.982          | 250.439.202.202          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công | 99.953.300.686           | 111.059.222.985          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 214.772.782.071          | 267.544.917.402          |
| Chi phí khác bằng tiền                           | 45.169.354.717           | 59.039.046.556           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.221.509.124.711</b> | <b>1.386.140.853.669</b> |

### 33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là thi công xây lắp theo các khu vực địa lý khác nhau.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Báo cáo bộ phận<br>theo địa lý | Hà Nội            |                   | Phú Yên           |                   | Lào Cai           |                   | Kon Tum           |                   |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                | Năm 2018          | Năm 2017          | Năm 2018          | Năm 2017          | Năm 2018          | Năm 2017          | Năm 2018          | Năm 2017          |
| Doanh thu bộ phận              | 1.111.903.806.789 | 888.111.495.137   | 227.448.945.460   | 428.838.790.724   | 164.644.438.487   | 161.370.834.450   | 413.805.021.085   | 420.927.817.164   |
| - Từ khách hàng bên ngoài      | 1.111.903.806.789 | 888.111.495.137   | 51.087.315.401    | 62.058.411.744    | 38.798.864.168    | 90.068.559.806    | 314.044.907.937   | 376.177.584.529   |
| - Giữa các bộ phận             | -                 | -                 | 176.361.630.059   | 366.780.378.980   | 125.845.574.319   | 71.302.274.644    | 99.760.113.148    | 44.750.232.635    |
| Chi phí bộ phận                | 1.107.686.244.982 | 886.571.885.608   | 187.461.977.457   | 363.013.478.007   | 168.681.905.530   | 172.572.713.228   | 367.742.121.935   | 374.594.597.255   |
| - Từ khách hàng bên ngoài      | 1.107.686.244.982 | 886.571.885.608   | 11.100.347.398    | (3.766.900.973)   | 42.836.331.211    | 101.270.438.584   | 267.982.008.787   | 329.844.364.620   |
| - Giữa các bộ phận             | -                 | -                 | 176.361.630.059   | 366.780.378.980   | 125.845.574.319   | 71.302.274.644    | 99.760.113.148    | 44.750.232.635    |
| Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh  | 4.217.561.807     | 1.539.609.529     | 39.986.968.003    | 65.825.312.717    | (4.037.467.043)   | (11.201.878.778)  | 46.062.899.150    | 46.333.219.909    |
| Chi phí lãi vay thuần          | (507.677.134)     | (5.354.620.356)   | (8.228.564.111)   | (17.875.811.651)  | (9.195.824.754)   | (8.471.350.974)   | (19.698.011.462)  | (18.446.713.341)  |
| Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác  | (10.072.358.939)  | 23.799.499.681    | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính   | (10.580.036.073)  | 18.444.879.325    | (8.228.564.111)   | (17.875.811.651)  | (9.195.824.754)   | (8.471.350.974)   | (19.698.011.462)  | (18.446.713.341)  |
| Thu nhập khác                  | 6.781.951.435     | 540.036.364       | 33.645.454        | 100.422.685       | -                 | -                 | 196.891.949       | 608.059.108       |
| Chi phí khác                   | 535.011.292       | 53.671.818        | 1.652.598.999     | 1.832.928.128     | 91.237.384        | 146.934.079       | 1.525.010.819     | 710.203.010       |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác        | 6.246.940.143     | 486.364.546       | (1.618.953.545)   | (1.732.505.443)   | (91.237.384)      | (146.934.079)     | (1.328.118.870)   | (102.143.902)     |
| Lợi nhuận trước thuế           | (115.534.123)     | 20.470.853.400    | 30.139.450.347    | 46.216.995.623    | (13.324.529.181)  | (19.820.163.831)  | 25.036.768.818    | 27.784.362.666    |
| Thuế TNDN                      | 8.159.228.246     | 9.646.647.661     | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN        | (8.274.762.369)   | 10.824.205.739    | 30.139.450.347    | 46.216.995.623    | (13.324.529.181)  | (19.820.163.831)  | 25.036.768.818    | 27.784.362.666    |
| <b>Tài sản bộ phận</b>         | <b>31/12/2018</b> | <b>01/01/2018</b> | <b>31/12/2018</b> | <b>01/01/2018</b> | <b>31/12/2018</b> | <b>01/01/2018</b> | <b>31/12/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
| - Tài sản ngắn hạn             | 1.991.776.196.800 | 1.850.969.813.201 | 514.651.494.138   | 482.016.444.909   | 165.343.192.671   | 218.914.102.150   | 587.182.187.326   | 675.879.639.057   |
| - Tài sản dài hạn              | 179.581.156.372   | 165.622.117.968   | 50.488.726.943    | 43.658.403.127    | 22.060.529.224    | 17.886.970.071    | 5.295.269.362     | 15.876.151.975    |
| Tổng tài sản                   | 2.171.357.353.172 | 2.016.591.931.169 | 565.140.221.081   | 525.674.848.036   | 187.403.721.895   | 236.801.072.221   | 592.477.456.688   | 691.755.791.032   |
| - Nợ ngắn hạn                  | 1.338.108.961.213 | 1.130.058.789.235 | 534.958.439.018   | 503.648.843.686   | 200.728.251.076   | 256.706.320.639   | 567.440.687.870   | 663.971.428.366   |
| - Nợ dài hạn                   | 42.258.166.421    | 62.260.374.538    | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 |
| Tổng nợ                        | 1.380.367.127.634 | 1.192.319.163.773 | 534.958.439.018   | 503.648.843.686   | 200.728.251.076   | 256.706.320.639   | 567.440.687.870   | 663.971.428.366   |
| <b>Khấu hao</b>                | <b>31/12/2018</b> | <b>Năm 2017</b>   | <b>31/12/2018</b> | <b>Năm 2017</b>   | <b>31/12/2018</b> | <b>Năm 2017</b>   | <b>31/12/2018</b> | <b>Năm 2017</b>   |
| Mua sắm tài sản                | 901.883.389       | 2.080.520.361     | 9.114.627.409     | 11.918.805.354    | 5.009.596.231     | 5.537.832.614     | 2.378.292.952     | 4.303.514.277     |
|                                |                   | 7.899.408.757     | 18.599.895.390    | 18.599.895.390    | 251.200.000       | 7.426.964.000     | 11.995.000.000    | 763.336.000       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

| Báo cáo bộ phận<br>theo địa lý | Yên Bái            |                    | Đà Nẵng               |                       | Loại trừ            |                     | Tổng cộng             |                       |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Năm 2018           | Năm 2017           | Năm 2018              | Năm 2017              | Năm 2018            | Năm 2017            | Năm 2018              | Năm 2017              |
| Doanh thu bộ phận              | 48.501.103.168     | 88.421.469.525     | 350.659.436.088       | 176.974.568.127       | (850.950.936.347)   | (688.960.708.485)   | 1.466.011.814.730     | 1.475.684.266.642     |
| - Từ khách hàng bên ngoài      | (364.304.918)      | (566.791.255)      | 17.177.040.895        | 59.835.006.681        | -                   | -                   | 1.532.647.630.272     | 1.475.684.266.642     |
| - Giữa các bộ phận             | 48.865.408.086     | 88.988.260.780     | 333.482.395.193       | 117.139.561.446       | (850.950.936.347)   | (688.960.708.485)   | (66.635.815.542)      | -                     |
| Chi phí bộ phận                | 54.867.401.220     | 92.601.227.941     | 325.733.410.522       | 179.450.854.815       | (850.950.936.347)   | (688.960.708.485)   | 1.361.222.125.299     | 1.379.844.048.369     |
| - Từ khách hàng bên ngoài      | 6.001.993.134      | 3.612.967.161      | (7.748.984.671)       | 62.311.293.369        | -                   | -                   | 1.427.857.940.841     | 1.379.844.048.369     |
| - Giữa các bộ phận             | 48.865.408.086     | 88.988.260.780     | 333.482.395.193       | 117.139.561.446       | (850.950.936.347)   | (688.960.708.485)   | (66.635.815.542)      | -                     |
| Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh  | (6.366.298.052)    | (4.179.758.416)    | 24.926.025.566        | (2.476.286.688)       | -                   | -                   | 104.789.689.431       | 95.840.218.273        |
| Chi phí lãi vay thuần          | (8.699.292.803)    | (8.906.326.923)    | (10.454.449.166)      | (4.765.996.906)       | -                   | -                   | (56.783.819.430)      | (63.820.820.151)      |
| Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác  | -                  | -                  | -                     | -                     | -                   | -                   | (10.072.358.939)      | 23.799.499.681        |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính   | (8.699.292.803)    | (8.906.326.923)    | (10.454.449.166)      | (4.765.996.906)       | -                   | -                   | (66.856.178.369)      | (40.021.320.470)      |
| Thu nhập khác                  | -                  | -                  | -                     | -                     | -                   | -                   | 7.012.488.838         | 1.248.518.157         |
| Chi phí khác                   | 40.888.508         | 1.548.445.937      | 243.080.352           | 168.971.032           | -                   | -                   | 4.087.827.354         | 4.461.154.004         |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác        | (40.888.508)       | (1.548.445.937)    | (243.080.352)         | (168.971.032)         | -                   | -                   | 2.924.661.484         | (3.212.635.847)       |
| Lợi nhuận trước thuế           | (15.106.479.363)   | (14.634.531.276)   | 14.228.496.048        | (7.411.254.626)       | -                   | -                   | 40.858.172.546        | 52.606.261.956        |
| Thuế TNDN                      | -                  | -                  | -                     | -                     | -                   | -                   | 8.159.228.246         | 9.646.647.661         |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN        | (15.106.479.363)   | (14.634.531.276)   | 14.228.496.048        | (7.411.254.626)       | -                   | -                   | 32.698.944.300        | 42.959.614.295        |
| <b>Tài sản bộ phận</b>         | <b>31/12/2018</b>  | <b>01/01/2018</b>  | <b>31/12/2018</b>     | <b>01/01/2018</b>     | <b>31/12/2018</b>   | <b>01/01/2018</b>   | <b>31/12/2018</b>     | <b>01/01/2018</b>     |
| - Tài sản ngắn hạn             | 232.144.758.895    | 231.814.712.455    | 153.898.875.573       | 205.374.297.370       | (1.639.788.735.166) | (1.574.855.634.488) | 2.005.207.970.237     | 2.090.113.374.654     |
| - Tài sản dài hạn              | 30.222.218         | 1.123.293.328      | 42.065.089.889        | 42.722.651.800        | -                   | -                   | 299.520.994.008       | 286.889.588.269       |
| Tổng tài sản                   | 232.174.981.113    | 232.938.005.783    | 195.963.965.462       | 248.096.949.170       | (1.639.788.735.166) | (1.574.855.634.488) | 2.304.728.964.245     | 2.377.002.962.923     |
| - Nợ ngắn hạn                  | 247.281.460.476    | 247.948.536.059    | 181.638.802.747       | 230.764.486.436       | (1.639.788.735.166) | (1.574.855.634.488) | 1.430.367.867.234     | 1.458.242.769.933     |
| - Nợ dài hạn                   | -                  | -                  | -                     | -                     | -                   | -                   | 42.258.166.421        | 62.260.374.538        |
| Tổng nợ                        | 247.281.460.476    | 247.948.536.059    | 181.638.802.747       | 230.764.486.436       | (1.639.788.735.166) | (1.574.855.634.488) | 1.472.626.033.655     | 1.520.503.144.471     |
| <b>Khấu hao</b>                | <b>207.987.338</b> | <b>633.282.338</b> | <b>6.060.585.371</b>  | <b>6.804.956.556</b>  | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>23.672.972.690</b> | <b>31.278.911.500</b> |
| <b>Mua sắm tài sản</b>         | <b>733.263.302</b> | <b>733.263.302</b> | <b>12.058.636.363</b> | <b>21.668.963.302</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>24.304.836.363</b> | <b>57.091.830.751</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành của Tổng công ty. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên. Tuy việc thu hồi nợ từ chủ đầu tư hiện nay của Tổng Công ty chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hồi nợ của các đơn vị thành viên như Công ty nhưng Công ty tin rằng khó khăn này là tạm thời và sẽ được khắc phục trong thời gian sắp đến. Bên cạnh đó, Công ty có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 31/12/2018          | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm            | Tổng                     |
|---------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 729.040.863.460          | 42.258.166.421        | 771.299.029.881          |
| Phải trả người bán  | 396.330.388.295          | -                     | 396.330.388.295          |
| Chi phí phải trả    | 36.097.498.082           | -                     | 36.097.498.082           |
| Phải trả khác       | 80.555.343.536           | -                     | 80.555.343.536           |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.242.024.093.373</b> | <b>42.258.166.421</b> | <b>1.284.282.259.794</b> |
| 01/01/2018          | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm            | Tổng                     |
| Các khoản vay và nợ | 700.983.189.578          | 57.967.899.418        | 758.951.088.996          |
| Phải trả người bán  | 378.391.720.389          | -                     | 378.391.720.389          |
| Chi phí phải trả    | 35.681.559.860           | -                     | 35.681.559.860           |
| Phải trả khác       | 76.240.714.645           | -                     | 76.240.714.645           |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.191.297.184.472</b> | <b>57.967.899.418</b> | <b>1.249.265.083.890</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2018               | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm            | Tổng                     |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 17.903.717.837           | -                     | 17.903.717.837           |
| Phải thu khách hàng      | 1.336.521.366.867        | -                     | 1.336.521.366.867        |
| Các khoản đầu tư         | -                        | 78.434.053.955        | 78.434.053.955           |
| Phải thu khác            | 145.361.857.318          | 42.000.000            | 145.403.857.318          |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.499.786.942.022</b> | <b>78.476.053.955</b> | <b>1.578.262.995.977</b> |
| 01/01/2018               | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm            | Tổng                     |
| Tiền và tương đương tiền | 17.707.333.898           | -                     | 17.707.333.898           |
| Phải thu khách hàng      | 1.237.757.427.594        | -                     | 1.211.517.195.594        |
| Các khoản đầu tư         | -                        | 44.762.590.955        | 44.762.590.955           |
| Phải thu khác            | 153.552.979.103          | 694.619.000           | 154.247.598.103          |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.409.017.740.595</b> | <b>45.457.209.955</b> | <b>1.428.234.718.550</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

| Công ty liên quan                 | Mối quan hệ            |
|-----------------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà              | Công ty mẹ             |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1     | Công ty con            |
| Công ty CP Thủy điện Nậm He       | Công ty con            |
| Công ty CP Sông Đà 10.9           | Công ty liên kết       |
| BĐH dự án thủy điện Hòa Na        | ĐVTT của Công ty mẹ    |
| BĐH dự án thủy điện Lai Châu      | ĐVTT của Công ty mẹ    |
| BĐH dự án thủy điện Sơn La        | ĐVTT của Công ty mẹ    |
| BĐH thủy điện Tuyên Quang         | ĐVTT của Công ty mẹ    |
| BĐH DA TĐ Huội Quảng              | ĐVTT của Công ty mẹ    |
| BĐH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN | ĐVTT của Công ty mẹ    |
| BĐH DA CT Cửa Đạt                 | ĐVTT của Công ty mẹ    |
| BĐH DA Công trình Bản Vẽ          | ĐVTT của Công ty mẹ    |
| BĐH Xekaman 3                     | ĐVTT của Công ty mẹ    |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3       | Bên l/quan của C/ty mẹ |

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

|                                   | Năm 2018               | Năm 2017               |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                   | <b>522.146.906.898</b> | <b>296.739.960.929</b> |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1     | 57.057.027.090         | 40.977.954.094         |
| Công ty CP Thủy điện Nậm He       | (1.855.184.328)        | -                      |
| Công ty CP Sông Đà 10.9           | 4.803.546.646          | 5.234.355.352          |
| Tổng Công ty Sông Đà              | 333.398.971.801        | 171.396.959.197        |
| BĐH dự án thủy điện Lai Châu      | 4.124.151.255          | 31.890.964.408         |
| BĐH dự án thủy điện Sơn La        | 575.282.882            | (3.026.567.454)        |
| BĐH DA TĐ Huội Quảng              | 124.550.846.349        | 53.113.563.219         |
| BĐH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN | (507.734.797)          | (2.847.267.887)        |
| <b>Mua hàng</b>                   | <b>221.287.033.417</b> | <b>264.469.199.239</b> |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1     | 151.775.840.978        | 160.680.531.925        |
| Công ty CP Thủy điện Nậm He       | -                      | -                      |
| Công ty CP Sông Đà 10.9           | 66.214.968.236         | 103.788.667.314        |
| Tổng Công ty Sông Đà              | 3.296.224.203          | -                      |
| <b>Cổ tức đã nhận</b>             | <b>1.541.200.000</b>   | <b>7.000.000.000</b>   |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1     | 1.000.000.000          | 7.000.000.000          |
| Công ty CP Sông Đà 10.9           | 541.200.000            | -                      |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

| Công ty liên quan       | Nội dung              | 31/12/2018  | 01/01/2018    |
|-------------------------|-----------------------|-------------|---------------|
| Tổng Công ty Sông Đà    | Phải thu khác         | 508.773.068 | 443.030.681   |
|                         | Phải trả khác         | 180.000.000 | 180.000.000   |
| Công ty CP Sông Đà 10.1 | Phải trả khác dài hạn | -           | 2.103.189.881 |

### d. Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 3

Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính đang phản ánh một số chỉ tiêu liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 như sau:

Trong tổng nợ phải thu khách hàng có 188.552.542.943 đồng là khoản nợ phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Hợp đồng 19/2006/HĐ-SĐ10 về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xecaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ có 11.827.337.000 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3, đây chủ yếu là phần chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư.

Trong năm 2013, Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này đã tồn nhiều năm và sẽ chỉ được quyết toán, thu hồi khoản nợ phải thu này khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà.

### 36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày ở Thuyết minh số 5.



**Tổng Giám đốc**

**Trần Văn Tấn**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Trung Kiên**

**Người lập**

**Lê Thị Thanh Nhung**

